

Số: 4167/CBLN-XD-TC

Quảng Bình, ngày 26 tháng 10 năm 2018

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 10 năm 2018

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ vào mặt bằng giá các loại vật liệu trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Liên Sở Xây dựng - Tài chính Quảng Bình Công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 10 năm 2018 và hướng dẫn áp dụng như sau (Kèm theo các bảng giá chi tiết ở các phụ lục):

1. Bảng giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư tham khảo áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng vốn nhà nước (bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của nhà nước). Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua. Thời gian áp dụng từ ngày 01/10/2018 đến khi có Công bố mới.

3. Giá vật liệu đến hiện trường công trình, chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 06/2016/TT- BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định.



4. Một số vấn đề khác:

- Giá khuôn ngoại và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyệng, các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số: gỗ Trường hệ số 0,9, gỗ Dổi hệ số 1,1;

+ Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu 5mm;

- Đơn giá nẹp khuôn ngoại được tính theo md trong công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (kể cả hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công để gia công và lắp đặt) md nẹp khuôn ngoại;

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

KT.GIÁM ĐỐC

P. GIÁM ĐỐC

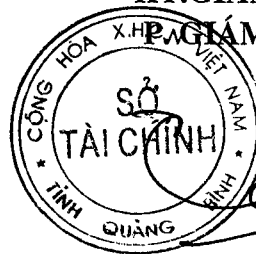


Hoàng Minh Thái

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH

KT.GIÁM ĐỐC

P. GIÁM ĐỐC



Lê Thị Tuyền

**GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG BÌNH THÁNG 10 NĂM 2018**

VẬT LIỆU NỔ

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	đ/kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
8	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
9	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
10	Dây chuyển tín hiệu (300m/cuộn)	cuộn	786.000	

NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Điện	kwh	1720,65	
2	Xăng RON 95	lít	20.845	Từ 06/10/2018 đến 22/10/2018
3	E5 RON 92	lít	19.373	
4	Dầu Diezel	lít	17.255	
5	Xăng RON 95	lít	20.718	Từ 23/10/2018
6	E5 RON 92	lít	19.173	
7	Dầu Diezel	lít	17.255	

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

ĐẤT BIÊN HÒA, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Đất đắp	đ/m3	30.000	Đã bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Cát nền	đ/m3	36.000	nt
3	Đất màu	đ/m3	50.000	nt

Nguyễn Anh

GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 10 năm 2018

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
I	CÁT				
1	Cát vàng		m3	91.000	Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
2	Cát vàng		m3	170.000	Tại Chánh Hòa, Bồ Trạch
3	Cát vàng hạt to		m3	80.000	Điểm tập kết tại Long Đại, xã Hiên Ninh
4	Cát vàng hạt to		m3	80.000	Điểm tập kết Quảng Xá, xã Tân Ninh
5	Cát vàng		m3	73.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
6	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Bãi Boi, xã Tiến Hóa
7	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
II	ĐÁ				
8	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	175.000	Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh, mỏ Lèn Áng, xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh
9	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
10	Đá dăm 1x2		m3	185.000	
11	Đá dăm 1x1,5		m3	190.000	
12	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
13	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
14	Đá hộc xanh		m3	120.000	
15	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
16	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	Công ty CP XNK Quảng Binh. Mỏ đá tại xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. ĐT: 0232.3938999
17	Đá 1x2 Dmax 20		m3	180.000	
18	Đá 1x2 Dmax 19		m3	190.000	
18	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
19	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
20	Đá hộc		m3	100.000	
21	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	130.000	Tại Lèn Sầm - Lệ Thủy
22	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	90.000	
23	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
24	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
25	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
26	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
27	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
28	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
29	Đá hộc xanh		m3	100.000	
30	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
31	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405- Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3840858
32	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)		m3	175.000	
33	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)		m3	170.000	
34	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
35	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
36	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
37	Đá dăm 6x8		m3	120.000	

Thủy

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
38	Đá hộc xanh		m3	100.000	
39	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	115.000	
40	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	105.000	
41	Đá dăm 0x0,5 (SXBTNN)		m3	110.000	Công ty CPĐTPT Cosevco Địa chỉ mỏ: Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3822086
42	Đá dăm 0,5x1 (SXBTNN)		m3	150.000	
43	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
44	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
45	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
46	Đá hộc xanh		m3	100.000	
47	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
48	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
50	Đá dăm 1x2		m3	180.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
51	Đá dăm 2x4		m3	145.000	
52	Đá dăm 4x6		m3	145.000	
53	Đá hộc xanh		m3	109.000	
54	Đá dăm 0,5x1		m3	185.000	Mỏ Khe Cuối xã Quảng Đông
55	Đá dăm 1x2		m3	200.000	
56	Đá dăm 2x4		m3	180.000	
57	Đá dăm 4x6		m3	170.000	
58	Đá hộc xanh TC		m3	165.000	
59	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	150.000	
60	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	115.000	Công ty CP khoáng sản Đá Việt. Mỏ Khe Lau xã Quảng Đông
61	Đá dăm 0,5x1		m3	175.000	
62	Đá dăm 1x2		m3	179.000	
63	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
64	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
65	Đá hộc xanh TC		m3	110.000	
66	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	158.000	
67	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	144.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
68	Đá dăm 1x2		m3	165.000	
69	Đá hộc xanh TC		m3	110.000	
70	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	110.000	Tại Tiến Hóa
71	Đá dăm 1x2		m3	175.000	
72	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
73	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
74	Đá hộc xanh		m3	120.000	
75	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
76	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	Tại Thạch Hóa
77	Đá dăm 0,5x1		m3	127.000	
78	Đá dăm 1x2		m3	145.000	
79	Đá dăm 2x4		m3	136.000	
80	Đá dăm 4x6		m3	127.000	
81	Đá hộc xanh (bóc tay)		m3	109.000	
82	Đá hộc xanh (bóc máy)		m3	100.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	109.000	Tại Thuận Hóa
84	Đá dăm 0,5x1		m3	90.000	
85	Đá dăm 1x2		m3	130.000	
86	Đá dăm 2x4		m3	120.000	
87	Đá dăm 4x6		m3	110.000	
88	Đá hộc xanh		m3	90.000	
89	Đá dăm 1x2		m3	190.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
90	Đá dăm 0,5x1		m3	105.000	Tại Hương Hóa
91	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
92	Đá dăm 4x6		m3	120.000	
93	Đá học xanh		m3	120.000	
94	Đá dăm 0,5x1		m3	109.000	Tại Đồng Hóa
95	Đá dăm 1x2		m3	150.000	
96	Đá dăm 2x4		m3	142.000	
97	Đá dăm 4x6		m3	131.000	
98	Đá học xanh		m3	90.000	Tại Châu Hóa
99	Đá dăm 1x2		m3	175.000	
100	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
101	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
102	Đá học xanh		m3	105.000	
103	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
104	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa
105	Đá dăm 0,5x1		m3	164.000	
106	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
107	Đá dăm 2x4		m3	173.000	
108	Đá dăm 4x6		m3	140.000	
109	Đá học xanh		m3	123.000	
110	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)		m3	127.000	
111	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)		m3	110.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
112	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
113	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
114	Đá học xanh		m3	118.000	Thị trường Quảng Bình
115	Đá Granit Ấn độ nhập khẩu		m2	1.030.000	
116	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ		m2	1.050.000	
117	Đá Granit Bình Định màu đen		m2	670.000	
118	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)		m2	650.000	
119	Đá Granit màu xám chấm đen trắng		m2	450.000	
118a	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen		m2	380.000	
120	Đá Granit Hoa Cà Bình Định		m2	350.000	
121	Đá Granit Thanh Hóa màu đen		m2	570.000	
122	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen		m2	630.000	Công ty TNHH Xuân Giang, TT.Kiến Giang, Lê Thủy. ĐT: 0982576057
III	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG				
123	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.100	
124	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
123	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
124	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.200	Công ty CP ĐTPT Cosevco Đ.C nhà máy: xã Sơn Thủy, Lệ Thủy ĐT: 0232.3822086
125	Gạch 3 lỗ không nung	390x100x190	viên	2.400	
126	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
127	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
128	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.400	
129	Gạch đặc không nung TS	210x105x65	viên	1.550	Công ty CP khoáng sản Thuận Sơn ĐC: Khu công nghiệp
130	Gạch 2 lỗ không nung TS	210x105x65	viên	1.200	
131	Gạch 6 lỗ không nung TS	210x145x100	viên	2.250	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
132	Gạch 2 lỗ không nung TS	220x105x65	viên	1.250	TB ĐỒNG HỚI. 0906593323
133	Gạch 6 lỗ không nung TS	220x145x100	viên	2.250	
134	Gạch 6 lỗ đứng không nung TS (210x145x100)	220x145x100	viên	2.150	
135	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.273	Công ty TNHH Thương mại đầu tư SOMI Đ.C nhà máy: Cụm công nghiệp Thuận Đức, tp.Đồng Hới
136	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
137	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
138	Gạch 3 lỗ đứng không nung	390x100x190	viên	2.273	
139	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.273	
140	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.550	Công ty TNHH XD Trường Thành, Lý Trạch, Bố Trạch
141	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.265	
142	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
143	Gạch đặc không nung	210x100x60	viên	1.400	Công ty TNHH Phát Lợi Xã Quảng Phú-Q.Trạch ĐT: 0917316156
144	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.091	
145	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x100	viên	2.150	
146	Gạch 6 lỗ không nung	200x150x100	viên	2.220	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch
147	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.150	
148	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.420	
149	Gạch đặc nhẹ không nung	200x150x100	viên	2.550	
150	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	Tại Quảng Liên, Quảng Trạch
151	Gạch 6 lỗ không nung	220x140x100	viên	2.200	
152	Gạch đặc không nung	220x105x60	viên	1.400	Tại Quảng Xuân, Quảng Trạch
153	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung	190x150x300	viên	5.182	
154	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung	190x200x400	viên	7.727	
155	Gạch 3 vách 4 lỗ không nung	190x200x400	viên	8.182	
156	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	HTX DV Sơn Trang, Phong Hóa, Tuyên Hóa ĐT: 0969929456
157	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
158	Gạch 6 lỗ không nung	220x145x95	viên	2.150	
159	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.455	Công ty CP Cosevco Lê Hóa
160	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
161	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	- Giá bán tại kho Đồng Hới
162	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.636	- Giá bán tại kho Đồng Lê
163	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
164	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
165	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.727	- Giá bán tại kho Quy Đạt
166	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.273	
167	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.364	
IV	GẠCH XÂY TUYNEL				Công ty TNHH Hương Hạnh ĐC: Đại Trạch - Bố Trạch-Q.Bình ĐT:0988652469
168	Gạch tuynel 6 lỗ	200x135x100	viên	2.000	
169	Gạch tuynel 2 lỗ	200x100x60	viên	1.045	
170	Gạch tuynel đặc	200x100x61	viên	1.636	
171	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.273	
172	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.040	Công ty TNHH VLXD

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
173	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.700	Kiến Giang ĐT: 0913804525
174	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.000	
175	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.000	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá bán tại kho Đồng Lê
176	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.545	
177	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	1.955	
178	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.545	- Giá bán tại kho Quy Đạt
179	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.136	
180	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.727	
181	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.182	
182	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.636	
V	XI MĂNG	Giá bán tại các Đại lý VLXD trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố			
183	XM bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.228	Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh ĐC: NM tại Tiến Hóa, Tuyên Hóa
184	XM rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.092	
185	XM bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.196	
186	XM rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.061	
187	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB40	kg	1.045	
188	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB30	kg	1.000	
189	XM bao Đồng Lâm	PCB40	kg	1.360	Công ty CPTM và ĐT XM Đồng Lâm. ĐT: 054.3937777
190	XM rời Đồng Lâm	PCB40	kg	1.350	
191	XM Vicem Hải Vân	PCB30	kg	1.250	
192	XM Vicem Hải Vân	PCB40	kg	1.380	
193	XM Bim Sơn	PCB30	kg	1.273	
194	XM Bim Sơn	PCB40	kg	1.318	
195	XM Hoàng Mai (XM rời)	PCB40	kg	760	
196	XM Nghi Sơn	PCB30	kg	1.273	
197	XM Nghi Sơn	PCB40	kg	1.318	
198	XM Vissai	PCB40	kg	1.181	
199	XM Sông Lam	PCB40	kg	1.181	
200	Xi măng trắng		kg	5.000	
VI	THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI	Giá bán tại các Đại lý VLXD trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố			
201	Thép tròn CT3 f _i 6, f _i 8 (Thái Nguyên)	CB300-T	kg	13.900	
202	Thép tròn CT5 f _i ≤18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	13.850	
203	Thép tròn CT5 f _i >18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	13.800	
204	Thép tròn CT3 f _i 6, f _i 8 (Việt Mỹ)	CB300-T	kg	14.700	
205	Thép tròn CT5 f _i ≤18 (Việt Mỹ)	CB300-V	kg	14.400	
206	Thép tròn CT5 f _i >18 (Việt Mỹ)	CB300-V	kg	14.400	
207	Thép tròn CT3 f _i 6, f _i 8 (Hòa Phát)		kg	13.530	
208	Thép tròn CT5 f _i ≤18 (Hòa Phát)		kg	13.280	
209	Thép tròn CT5 f _i >18 (Hòa Phát)		kg	13.280	
210	Thép tròn CT3 f _i 6, f _i 8 (Việt Hàn)		kg	13.700	
211	Thép tròn CT5 f _i ≤18 (Việt Hàn)		kg	13.500	
212	Thép tròn CT5 f _i >18 (Việt Hàn)		kg	13.500	
213	Thép tròn CT3 f _i 6, f _i 8 (Việt Nhật)		kg	13.800	
214	Thép tròn CT5 f _i ≤18 (Việt Nhật)		kg	13.500	
215	Thép tròn CT5 f _i >18 (Việt Nhật)		kg	13.400	
216	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)		kg	16.600	
217	Thép hình cạnh >=50		kg	15.300	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
218	Thép hình cạnh <50mm		kg	15.300	
219	Thép tấm dày <=6mm		kg	15.300	
220	Thép tấm dày >6mm		kg	15.300	
VII	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG				Tập đoàn Trường Thịnh. Trạm đặt tại Hải Ninh, Q.Ninh, giá bán tại trạm
221	Bê tông nhựa C12,5		1 tấn	1.347.000	
222	Bê tông nhựa C19		1 tấn	1.295.000	
VIII	SỎI, SẠN CÁC LOẠI				Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
223	Sạn lựa		m3	160.000	
224	Sạn ngang		m3	140.000	
225	Sạn lựa		m3	160.000	BTK cầu Trung Quán, Tân Ninh
226	Sạn lựa		m3	160.000	Xuân Bô, Xuân Thủy, Lệ Thủy
227	Sạn ngang		m3	130.000	
228	Sạn lựa		m3	150.000	Thị trường Quảng Bình
229	Sạn ngang		m3	130.000	
IX	CỬA CÁC LOẠI				Thị trường Quảng Bình
230	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.659.000	nt
231	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	
232	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	820.000	nt
233	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
234	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.478.000	nt
235	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3		m2	1.313.000	nt
236	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3		m2	1.232.000	nt
239	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.395.000	nt
240	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
241	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
242	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3		m2	1.149.000	nt
243	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
244	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
245	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	650.000	nt
246	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.311.000	nt
247	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
248	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài 2,2mm, lõi thép dày 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính trắng Việt Nhật 5mm (chưa bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực ĐC: Phường Bắc Lý, tp.Đồng Hới. Đơn giá tại thị trường Quảng Bình.
249	Vách kính cố định		m2	1.564.000	
250	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc quay vào trong		m2	2.282.000	
251	Cửa sổ 1 cánh hất		m2	1.945.000	
252	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	1.895.000	
253	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.641.000	
254	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.568.000	

Thanh *anh*

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	- Cửa kim loại, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Việt Pháp, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. - Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Xingfa, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.				
256	Vách kính cố định		m2	1.045.000	
257	Cửa sổ mở trượt		m2	1.455.000	
258	Cửa sổ mở quay		m2	1.591.000	
259	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh mở quay		m2	1.864.000	
260	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	1.773.000	
	Cửa nhựa Nano Window - Công ty CP Công nghệ cửa Nanowindows (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh SHIDE & EURO PROFILE, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ				Công ty CP Công nghệ cửa NanoWindows ĐC: 155 Quang Trung, Quảng Phong, Quảng Trạch ĐT: 0971995369
261	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, chốt cánh hụ, bánh xe.		m2	2.762.289	Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
262	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, bản lề 3D.		m2	2.656.554	
263	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới.		m2	2.034.399	
264	Cửa sổ mở hất ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập.		m2	2.052.449	
265	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa.		m2	1.573.490	
266	Vách kính cố định (có cửa mở hất), thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.706.489	
267	Vách kính cố định, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.362.276	
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Sparlee profile và Queen Profile có lõi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH Vạn Thành. ĐC: Q1 1A Quảng Hưng, Quảng Trạch ĐT: 0975216807 Đơn giá tại Quảng Hưng, Quảng Trạch

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
268	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt		m2	2.160.000	
269	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa chốt đa điểm		m2	2.280.000	
270	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, khóa tay cài		m2	2.390.000	
271	Cửa sổ 1 cánh mở quay, khóa chốt đa điểm		m2	2.520.000	
272	Cửa sổ 2 cánh mở quay, khóa tay cài		m2	2.585.000	
273	Cửa sổ 2 cánh mở quay, khóa chốt đa điểm		m2	2.695.000	
274	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, khóa tay cài		m2	2.215.000	
275	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.970.000	
276	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.880.000	
277	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	2.780.000	
278	Cửa đi 4 cánh mở trượt		m2	2.820.000	
279	Cửa đi 4 cánh mở quay hoặc xếp trượt		m2	3.160.000	
280	Vách kính cố định		m2	1.680.000	
281	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.795.000	
282	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề		m2	2.420.000	
	Cửa nhựa lõi thép River Window- (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Sparlee Profile và Queen Profile có lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm - 1,5mm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH XD tổng hợp Tuấn Long. ĐC: thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa ĐT: 0232.3685039 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
283	Cửa đi 1 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.800.000	
284	Cửa đi 1 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.300.000	
285	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.700.000	
286	Cửa đi 2 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.100.000	
287	Cửa đi 4 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.900.000	
288	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.200.000	
289	Cửa sổ một cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.300.000	
290	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.200.000	
291	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.100.000	
292	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.400.000	
293	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.200.000	
294	Vách kính cố định gia cường lõi thép hàng GQ		m2	1.600.000	
X	GẠCH ỐP LÁT				
	Gạch men Ceramic Prime				DNTN TMVLXD Hải

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
295	Gạch lát nền Ceramic Prime	500x500	m2	75.000	Phương. ĐC: 25 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới ĐT: 0232 382 7395 Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
296	Gạch lát nền Ceramic Prime	600x600	m2	80.000	
297	Gạch ốp tường Ceramic	300x450	m2	75.000	
298	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	100.000	
	Gạch men Ceramic Catalan				
299	Gạch men Ceramic Catalan	500x500	m2	78.000	
300	Gạch men Ceramic Catalan	600x600	m2	82.000	
301	Gạch ốp tường Ceramic	300x600	m2	80.000	
302	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	105.000	
	Gạch men Rosa				
303	Gạch men Rosa	500x500	m2	72.000	
304	Gạch men Rosa	600x600	m2	78.000	
305	Gạch ốp tường Ceramic	300x600	m2	80.000	
	Gạch ốp, lát Viglacera				
306	Gạch lát Ceramic Viglacera	500x500	m2	90.200	
307	Gạch lát Ceramic Viglacera	400x400	m2	84.000	
308	Gạch viên Ceramic Viglacera	125x500	viên	9.300	
309	Gạch ốp tường Ceramic	450x600	m2	85.000	
310	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	105.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
311	Gạch ốp tường Ceramic	300x450	m2	80.000	
312	Gạch Granit Viglacera	600x600	m2	160.000	
313	Gạch Granit Viglacera	800x800	m2	178.000	
314	Gạch Granitô màu đỏ	300x300	m2	70.000	
315	Gạch Granitô màu ghi	300x300	m2	68.200	
316	Gạch Granitô màu đỏ	400x400	m2	72.700	
317	Gạch Granitô màu ghi	400x400	m2	70.000	
XI	NGÓI				
318	Ngói úp nóc		viên	9.090	Tại Cầu 4
319	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.500	
320	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Thọ Lộc - Bồ Trạch
321	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.500	
322	Ngói úp nóc Hạ Long A1		viên	20.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
323	Ngói úp nóc Hạ Long A2		viên	18.000	
324	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1		viên	11.000	
325	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2		viên	9.500	
326	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2)		viên	3.500	
327	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2		viên	3.000	
328	Ngói vảy cá Hạ long A1		viên	5.400	
329	Ngói vảy cá Hạ long A2		viên	4.300	
330	Ngói úp nóc Đồng Nai		viên	19.000	
331	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai		viên	7.000	
332	Ngói úp nóc Đất Việt		viên	18.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
333	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1		viên	9.000	
334	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2		viên	8.000	
	Công ty TNHH Lý Minh Long				
335	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1		viên	8.910	
336	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ		viên	8.000	
337	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh		viên	7.091	
338	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1		viên	5.909	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
339	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2		viên	5.454	Công ty TNHH Ngói bê tông SCG Việt Nam ĐC: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam, Bình Dương. Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
340	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1		viên	5.909	
341	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2		viên	5.000	
	Ngói bê tông SCG				
	Ngói sóng				
342	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M001, M002, M004, M005		viên	14.300	
343	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M007, M008, M009		viên	14.900	
344	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M003, M006, M014		viên	14.500	
345	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M011, M012		viên	14.900	
346	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M016		viên	16.900	
347	Ngói nóc		viên	25.500	
348	Ngói nóc cuối		viên	32.700	
	Ngói phẳng				
349	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P001, P002, P004, P010, P011		viên	23.600	
350	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P006, P007, P008, P009		viên	25.500	
351	Ngói nóc		viên	44.500	
XII	KHUÔN NGOẠI VÀ GỖ CÁC LOẠI				
352	Gỗ chống		m3	2.950.000	Thị trường Quảng Bình
353	Gỗ Dổi xẻ hộp		m3	12.000.000	
354	Gỗ Dổi xẻ ván		m3	15.000.000	nt
355	Gỗ đà nẹp		m3	3.350.000	nt
356	Gỗ Huyệng xẻ hộp		m3	9.500.000	nt
357	Gỗ Huyệng xẻ ván		m3	12.000.000	nt
358	Gỗ N3 xẻ hộp		m3	7.700.000	nt
359	Gỗ N3 xẻ ván		m3	10.000.000	nt
360	Gỗ N4 xẻ hộp		m3	4.700.000	nt
361	Gỗ N4 xẻ ván		m3	5.900.000	nt
362	Gỗ N5 xẻ hộp		m3	4.500.000	nt
363	Gỗ N5 xẻ ván		m3	5.500.000	nt
364	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp		m3	3.300.000	nt
365	Gỗ N6-7-8 xẻ ván		m3	3.900.000	nt
366	Gỗ ván (cốp pha)		m3	3.900.000	nt
367	Gỗ ván cầu công tác		m3	3.300.000	nt
368	Khuôn ngoại gỗ N3	120x50	m	115.000	nt
369	Khuôn ngoại gỗ N3	120x60	m	130.000	nt
370	Khuôn ngoại gỗ N3	150x50	m	134.000	nt
371	Khuôn ngoại gỗ N3	150x60	m	157.000	nt
372	Khuôn ngoại gỗ N3	180x60	m	175.000	nt
373	Khuôn ngoại gỗ N3	180x50	m	164.000	nt
374	Khuôn ngoại gỗ N3	250x50	m	224.000	nt
375	Khuôn ngoại gỗ N3	250x60	m	255.000	nt
XIII	NHỰA ĐƯỜNG				
376	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	12.800	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Cửa Lò, Nghệ An
377	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	14.200	
378	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	12.500	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Thọ

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
379	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	13.900	Quang - Đà Nẵng
380	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore		kg	13.364	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh. Giá bán tại TP.Đồng Hới
381	Nhựa đường Carboncor Asphalt		kg	3.510	Công ty CP Carbon Asphalt VN. Giá bán tại TP.Đồng Hới
XIV	SƠN				
	SƠN DULUX PROFESSIONAL	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sản phẩm ngoại thất				
382	Dulux Professional sơn ngoại thất E700		18 lít	2.321.455	nt
383	Dulux Professional sơn ngoại thất E500		18 lít	1.356.000	nt
	Sản phẩm nội thất				
384	Dulux Professional Diamond Stainresist		18 lít	1.959.273	nt
385	Dulux Professional lau chùi hiệu quả		18 lít	1.274.182	nt
386	Dulux Professional sơn nội thất A500		18 lít	1.023.273	nt
387	Dulux Professional sơn nội thất A300		18 lít	536.727	nt
	Sản phẩm sơn lót				
388	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700		18 lít	1.958.182	nt
389	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500		18 lít	1.485.818	nt
	Sản phẩm bột trét				
390	Dulux Professional bột trét tường E1000		40kg	429.818	nt
391	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700		40kg	385.091	nt
392	Dulux Professional bột trét tường nội thất E500		40kg	307.636	nt
393	Dulux Professional bột trét tường nội thất E300		40kg	256.364	nt
	Sơn JOTON	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
394	Bột bả chống thấm Super Jonton trắng		40 kg	427.000	nt
395	Bột bả tường Jonton trắng		40 kg	391.000	nt
396	Bột bả tường SP Filler trắng		40 kg	277.000	nt
	Sơn nước (Acrylic)				
397	Sơn nội thất Joton exfa		5 lít	967.000	nt
398	Sơn nội thất Joton - Fa		18 lít	1.147.000	nt
399	Sơn siêu bóng nội thất Jotin		5 lít	995.000	nt
400	Sơn ngoại thất Joton - Fa		5 lít	1.022.000	nt
401	Sơn siêu bóng ngoại thất Jotin		5 lít	1.365.000	nt
402	Sơn nội thất Joton - Jony		18 lít	709.000	nt
403	Sơn ngoại thất Joton - Jony		18 lít	1.641.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				
404	Sơn lót kiềm ngoại thất Pros		5 lít	671.000	nt
405	Sơn lót kiềm ngoại thất Pros		18 lít	2.319.000	nt
406	Sơn lót kiềm nội thất Prosin		3,8 lít	376.000	nt
407	Sơn lót kiềm nội thất Prosin		18 lít	1.663.000	nt
408	Sơn lót kiềm gốc dầu		5 lít	709.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
409	Sơn chống thấm				
410	Sơn chống thấm Joton CT màu		5 kg	615.000	nt
411	Sơn chống thấm Joton CT màu		18,5 kg	1.856.000	nt
412	Sơn chống thấm Joton CT trắng		20 kg	2.245.000	nt
413	Sơn chống thấm Joton CT trắng		4 kg	523.000	nt
	SƠN NISHU	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Bột bả (MASTIC)				
414	Bột bả NISHU DELUXE cao cấp chống thấm ngoại thất		40kg	477.000	nt
415	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất		40kg	429.000	nt
416	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất		40kg	306.000	nt
	Sơn Nội thất				
417	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp siêu trắng		5 lít	444.000	nt
418	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp siêu trắng		18 lít	1.384.000	nt
419	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp bán bóng màu		5 lít	444.000	nt
420	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp bán bóng màu		18 lít	1.384.000	nt
421	NISHU MARB Sơn nội thất cao cấp bóng mờ		4 lít	246.000	nt
422	NISHU MARB Sơn nội thất cao cấp bóng mờ		18 lít	905.000	nt
423	NISHU AGAT Sơn nội thất cao cấp		4 lít	205.000	nt
424	NISHU AGAT Sơn nội thất cao cấp		18 lít	754.000	nt
425	NISHU LAPIS Sơn nội thất cao cấp		4 lít	179.000	nt
426	NISHU LAPIS Sơn nội thất cao cấp		18 lít	736.000	nt
427	NISHU RUBY Sơn nội thất cao cấp siêu hạng		5 lít	1.068.000	nt
	Sơn Ngoại thất				
428	NISHU AGAT Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	258.000	nt
429	NISHU AGAT Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	2.413.000	nt
430	NISHU LAPIS Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	545.000	nt
431	NISHU LAPIS Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	1.902.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				nt
432	NISHU CRYLIN Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		4 lít	395.000	nt
433	NISHU CRYLIN Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		18 lít	1.647.000	nt
	SƠN PETROLIMEX	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN				
460	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		5 lít	555.000	nt
461	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	305.000	nt
462	Bộ trét nội thất cao cấp		40kg	256.000	nt
463	Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	857.000	nt
464	Sơn nội thất cao cấp		5 lít	695.000	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
465	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	1.381.000	nt
466	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	264.000	nt
467	Bột trét nội thất cao cấp		40kg	235.000	nt
468	Sơn ngoại thất chất lượng cao		18 lít	1.117.000	nt
469	Sơn nội thất chất lượng cao		18 lít	893.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK				
470	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	893.000	nt
471	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	203.000	nt
472	Bột trét nội thất cao cấp		40kg	175.000	nt
473	Sơn ngoại thất kinh tế		18 lít	846.000	nt
474	Sơn nội thất kinh tế		18 lít	649.000	nt
475	Chống thấm xi măng CT PRO		20kg	1.906.000	nt
	SƠN KOVA	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sơn nước trong nhà				
476	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		20kg	1.190.000	nt
477	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		4kg	257.273	nt
478	Sơn không bóng trong nhà - K260		20kg	839.091	nt
479	Sơn không bóng trong nhà - K260		4kg	186.364	nt
480	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		20kg	1.783.636	nt
481	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		4kg	376.545	nt
482	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		20kg	2.409.091	nt
483	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		4kg	509.091	nt
484	Sơn nước ngoài trời				nt
485	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		20kg	2.008.182	nt
486	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		4kg	438.182	nt
487	Sơn không bóng ngoài trời - K261		20kg	1.090.909	nt
488	Sơn không bóng ngoài trời - K261		4kg	240.000	nt
489	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		20kg	1.713.636	nt
490	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		4kg	370.000	nt
491	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		4kg	686.364	nt
492	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T		20kg	2.504.545	nt
493	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài		4kg	528.182	nt
	Sơn màu pha sẵn				nt
494	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		4kg	157.273	nt
495	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		4kg	219.091	nt
496	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		4kg	283.636	nt
	Matit (bột bả)				nt
497	Matit trong nhà MT-T		25 kg	300.000	nt
498	Bột bả trong nhà MB-T		25 kg	179.091	nt
499	Matit ngoài trời MT-N		25 kg	377.273	nt
500	Bột bả ngoài trời MB-N		25 kg	210.000	nt
	SƠN APEC - LUXURY HTC				Công ty TNHH Thủy

Nguyễn Văn Thủy

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
501	Sơn mịn trong nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-08		23kg	539.000	Út ĐC: 104 Lâm úy-TX Ba Đồn - Quảng Bình. ĐT: 0946681828 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
502	Sơn mịn trong nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-08		23kg	586.000	
503	Sơn mịn cao cấp trong nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-18		23kg	916.000	
504	Sơn mịn cao cấp trong nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-18		23kg	977.000	
505	Sơn mịn ngoài nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-28		23kg	1.150.000	
506	Sơn mịn ngoài nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-28		23kg	1.199.000	
507	Sơn mịn cao cấp ngoài nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-38		22kg	1.498.000	
508	Sơn mịn cao cấp ngoài nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-38		22kg	1.705.000	
509	Sơn bóng cao cấp trong nhà, siêu trắng Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-58		21kg	1.909.000	
510	Sơn bóng cao cấp trong nhà, màu chuẩn Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-58		21kg	2.014.000	
511	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà, siêu trắng Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-88		20kg	2.575.000	
512	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà, màu chuẩn Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-88		20kg	2.789.000	
513	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong, ngoài nhà, siêu mịn, công nghệ Nano Sealer HTC-66		21kg	1.915.000	
	SƠN TUYLIPS				Công ty CPSX TLG Việt Nam ĐC: Nhà máy tại KCN Từ Liêm, tp.Hà Nội ĐT: 04.32007999 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
514	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp		40kg	327.000	
515	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		40kg	391.000	
516	Sơn lót kiềm nội cao cấp TKT-123		23kg	1.662.000	
517	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất TT-129		20,5 kg	1.938.000	
517	Sơn bán bóng nội thất TT-130		21kg	2.120.000	
518	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TKN-222		21kg	2.194.000	
519	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TN-225		20,5 kg	2.417.000	
520	Chống thấm hệ xi măng cao cấp		19,5 kg	2.233.000	
521	Hợp chất chống thấm ngược đa năng		4,2 kg	1.475.000	
	SƠN BB BLON				Công ty 4 Oranges Co.Ltd Địa chỉ: quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, tp.Đà Nẵng Giá bán tại thị trường Quảng Bình
522	Bột trét tường nội thất		40kg	296.000	
523	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	360.000	
524	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
525	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.341.000	
526	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.185.000	
527	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.678.000	
528	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	2.190.000	
529	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ		18 lít	2.931.000	
	SƠN SONBOSS				
530	Bột trét tường nội thất		40kg	321.000	
531	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	384.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
532	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
533	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.292.000	
534	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.102.000	
535	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.668.000	
536	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	1.729.000	
537	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ		18 lít	2.688.000	
	SƠN PASCO				
538	Bột bả cao cấp trong nhà		40kg	289.000	
539	Bột bả cao cấp ngoài trời		40kg	407.000	
540	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.098.000	
541	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	1.553.000	Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam Địa chỉ VPGD: 9/19 Kim đồng, Hoàng Mai, Hà Nội. ĐT: 02436227981 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
542	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.071.000	
543	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp trong nhà		23,5kg	635.000	
544	Sơn chà rửa tối ưu trong nhà		22,7kg	1.553.000	
545	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà		19,8kg	1.971.000	
546	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp ngoài nhà		21,9kg	1.453.000	
XV	TRẦN CÁC LOẠI	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Trần Thạch cao Zinca				
547	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm		m2	131.872	
548	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm		m2	128.339	nt
549	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	128.010	nt
550	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	126.267	nt
551	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	249.850	nt
552	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	247.803	nt
553	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
554	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa vân nổi		m2	146.473	nt
555	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC		m2	148.881	nt
556	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm		m2	174.444	nt
557	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	147.456	nt
558	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	135.827	nt
559	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm		m2	154.873	nt
560	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm		m2	129.839	nt

Trần *rah*

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
561	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm		m2	389.683	nt
562	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm		m2	310.555	nt
563	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
XVI	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Tấm lợp sinh thái Onduline				
564	Tấm lợp Onduline dạng sóng		m2	132.000	nt
566	Tấm úp nóc 1,0x0,5m		tấm	105.000	nt
567	Tấm diềm mái 1,1x0,4m		tấm	125.000	nt
568	Đỉnh vít (chống bão, chống dột) cho xà gồ bằng sắt, gỗ		chiếc	1.430	nt
	Tấm lợp tôn Việt Ý	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
569	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm		m2	83.153	nt
570	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm		m2	86.967	nt
571	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm		m2	92.833	nt
572	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm		m2	96.783	nt
573	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm		m2	102.702	nt
	Sóng Cliplock				
574	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm		m2	130.692	nt
575	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm		m2	135.191	nt
576	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm		m2	141.935	nt
577	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm		m2	145.105	nt
	Sóng MaxSeam				
578	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm		m2	137.662	nt
579	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm		m2	142.402	nt
580	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm		m2	149.505	nt
581	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm		m2	152.844	nt
	Phụ kiện				
582	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000		md	30.739	nt
583	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000		md	41.046	nt
584	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000		md	61.478	nt
585	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000		md	122.957	nt
	Tôn Tovico (Đồng Á)				
586	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.300	nt
587	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.000	nt
588	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	83.600	nt
	Tôn Phương Nam				
589	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.000	nt
590	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.100	nt
591	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	84.500	nt
	Tôn Suntek				
592	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	93.636	nt
593	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	101.818	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
594	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	110.000	nt
595	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	151.818	nt
596	Tôn ESEAM 480 dày 0,45, G340 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	140.909	nt
XVII	PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT				Thị trường Quảng Bình
597	Tà vẹt Bê tông liền khối TLK-R3		thanh	748.000	
598	Tà vẹt Bê tông liền khối TLK-DC		thanh	742.000	nt
599	Tấm đan bê tông định hình loại T1A Mác 300	1000x850x120	tấm	2.580.000	nt
600	Tấm đan bê tông định hình loại T2A KT Mác 300	1000x1000x100	tấm	2.733.000	nt
601	Tấm đan bê tông định hình loại T1B KT Mác 300	1500x850x100	tấm	3.358.000	nt
602	Gối kê tấm đan BTCT M300		cái	344.000	nt
603	Cần chữ T 3mm		cái	4.800	nt
604	Cần chữ T 5mm		cái	7.000	nt
605	Cần mối ray chữ C 3mm		cái	13.000	nt
606	Lập lách đặc biệt PC43		cái	833.000	nt
607	Cọc chung đặc biệt		cái	34.000	nt
608	Biển báo tốc độ (phản quang)		cái	1.164.000	nt
609	Biển báo STOP (phản quang)		cái	1.400.000	nt
610	Biển báo 211 (phản quang)		cái	1.329.000	nt
611	Biển báo 242A (phản quang)		cái	1.308.000	nt
612	Biển báo kéo còi (phản quang)		cái	1.422.000	nt
613	Biển báo nguy hiểm (phản quang)		cái	1.086.000	nt
614	Biển báo hết nguy hiểm (phản quang)		cái	1.086.000	nt
615	Biển báo chú ý tàu hỏa cột bê tông (phản quang)		cái	701.000	nt
616	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa (phản quang)		cái	1.086.000	nt
617	Thanh chống K hình chữ Z		cái	28.000	nt
618	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)cm		cái	134.000	nt
619	Thẻ bài tuần đường		cái	350.000	nt
620	Cle đuôi chuột		cái	188.000	nt
XVIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT, chi phí vận chuyển. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT)				Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát ĐC: KCN Tây Bắc Đồng Hới. ĐT: 0232.3822351 0912335859
621	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	921.261	
622	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	994.894	
623	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.058.647	
624	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.090.894	
625	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.138.894	
626	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.208.578	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
627	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	896.261	
628	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	964.894	
629	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.024.647	
630	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.054.894	
631	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.099.894	
632	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.164.578	
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				Công ty TNHH TM & XD Thiên Thanh ĐC: Tại xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới ĐT: 0888255656
633	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.000.980	
634	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.063.900	
635	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.149.000	
636	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.210.000	
637	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.230.000	
638	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.340.000	
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				Công ty TNHH MTV Hưng Vượng ĐC: KCN Tây Bắc Đồng Hới
639	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	904.456	
640	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	972.783	
641	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.039.179	
642	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.069.635	
643	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.167.733	
644	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.212.224	
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				- Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh ĐC: Chánh Hòa, xã Nam Trạch, Bố Trạch. ĐT: 0911368666 - Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II ĐC: Xuân Kiều, Quảng Xuân, Quảng Trạch. ĐT: 0911365699
645	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.039.000	
646	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.099.000	
647	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.159.000	
648	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.219.000	
649	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.279.000	

Thanh *Th*

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
650	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.339.000	
XIX	ỐNG CỐNG BTLT				Công ty CP xây dựng điện Vneco12 ĐC: 155 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154
651	ống cống BTLT fi 400T dày 50mm	H3	m	390.909	
652	ống cống BTLT fi 400TC dày 50mm	H13	m	409.091	
653	ống cống BTLT fi 400C dày 50mm	H30	m	418.182	
654	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	H3	m	624.545	
655	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	H13	m	660.000	
656	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	H30	m	690.909	
657	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	H3	m	1.150.000	
658	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	H13	m	1.213.636	
659	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	H30	m	1.263.636	
660	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	H3	m	1.731.818	
661	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	H13	m	1.831.818	
662	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	H30	m	1.927.273	
663	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	H3	m	3.090.909	
664	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	H13	m	3.213.636	
665	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	H30	m	3.336.364	
666	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	H3	m	4.018.182	
667	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	H13	m	4.227.273	
668	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	H30	m	4.386.364	
669	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H3	m	411.504	Công ty TNHH XDTH Trường Sơn ĐC: thôn Nhân Thọ - Thị xã Ba Đồn ĐT: 0913295463
670	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H13	m	421.981	
671	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H30	m	436.497	
672	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H3	m	639.671	
673	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H13	m	655.386	
674	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H30	m	670.555	
675	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H3	m	1.145.688	
676	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H13	m	1.185.961	
677	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H30	m	1.224.815	
678	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H3	m	1.818.178	
679	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H13	m	1.989.748	
680	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H30	m	2.046.829	
681	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H3	m	2.691.206	
682	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H13	m	2.802.638	
683	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H30	m	3.025.611	
684	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H3	m	3.341.444	
685	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H13	m	3.500.104	
686	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H30	m	3.773.608	
XX	VẬT LIỆU COMPOSITE				
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				
687	Cửa Composite độ dày 40mm (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm		m2	2.153.000	
688	Khung ngoại composite 140x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực:		m	242.000	
689	Khung ngoại composite 180x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)		m	305.000	
690	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	500x200x25	cái	265.000	
691	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x200x25	cái	380.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
692	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x250x30	cái	395.000	Công ty TNHH SX Composite Miền Trung ĐC: xã Thanh Trạch, Bố Trạch. ĐT: 02323866035 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
693	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x250x40	cái	450.000	
694	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	600x250x30	cái	470.000	
695	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x250x40	cái	530.000	
696	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	700x250x30	cái	650.000	
697	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	700x250x40	cái	720.000	
698	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	900x250x30	cái	750.000	
699	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	900x250x40	cái	890.000	
704	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	3.100.000	
705	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.650.000	
706	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	4.150.000	
700	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.250.000	
701	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	900x900x60	cái	4.300.000	
702	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.120.000	
703	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.400.000	
704	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	900x900	cái	3.350.000	
705	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	900x900	cái	3.850.000	
706	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000	cái	3.400.000	
	Lưới chắn rác và nắp hố ga Composite	BS-EN 124, TCCS-HQG- 01			Công ty TNHH TV và HT PT Nông thôn ĐC: TDP 5, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình ĐT: 0232.3851016 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
	Lưới chắn rác				
707	KT 200x500x25, tải trọng 12,5T		cái	280.000	
708	KT 250x500x40, tải trọng 12,5T		cái	403.000	
709	KT 250x600x30, tải trọng 12,5T		cái	403.000	
710	KT 250x700x30, tải trọng 12,5T		cái	470.000	
711	KT 300x500x30, tải trọng 12,5T		cái	425.000	
712	KT 300x600x30, tải trọng 12,5T		cái	504.000	
713	KT 400x600x30, tải trọng 12,5T		cái	593.000	
714	KT 400x1000x40, tải trọng 12,5T		cái	1.097.000	
715	KT 400x1000x60, tải trọng 25T		cái	1.254.000	
716	Nắp hố ga				
717	Nắp tròn 650mm, đế vuông âm 850x850, tải trọng 12,5T		cái	2.520.000	
718	Nắp tròn 650mm, đế vuông âm 850x850, tải trọng 25T		cái	2.800.000	
719	Nắp tròn 650mm, đế vuông âm 850x850, tải trọng 40T		cái	3.024.000	
720	Nắp tròn 650mm, đế vuông dương 900x900, tải trọng 12,5T		cái	2.576.000	
721	Nắp tròn 650mm, đế vuông dương 900x900, tải trọng 25T		cái	2.800.000	
722	Nắp tròn 650mm, đế vuông dương 900x900, tải trọng 40T		cái	3.024.000	
XXI	THÉP ÔNG ĐEN VÀ MẠ KẼM				

Quang *anh*

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính trong báo giá là đường kính ngoài)				Thị trường Quảng Bình
723	Ống thép đen đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	21.393	nt
724	Ống thép đen đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	28.505	nt
725	Ống thép đen đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	42.291	nt
726	Ống thép đen đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	57.333	nt
727	Ống thép đen đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	68.438	nt
728	Ống thép đen đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	91.896	nt
729	Ống thép đen đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	145.900	nt
730	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	140.193	nt
731	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	190.858	nt
732	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	182.116	nt
733	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	251.990	nt
734	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	226.679	nt
735	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	234.722	nt
736	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	271.243	nt
737	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	377.128	nt
738	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	355.088	nt
739	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm			494.850	nt
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
740	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	27.719	nt
741	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	36.934	nt
742	Đường kính 26,7mm độ dày 3,91mm		m	48.122	nt
743	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	54.796	nt
744	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	74.287	nt
745	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	88.675	nt
746	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	119.070	nt
747	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	189.042	nt
748	Đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	181.648	nt
749	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	247.294	nt
750	Đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	235.967	nt
751	Đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	326.503	nt
752	Đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	292.489	nt

Handwritten signature and initials

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
753	Đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	302.867	nt
754	Đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	349.991	nt
755	Đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	486.617	nt
756	Đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	458.178	nt
757	Đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm		m	638.516	nt
XXII	CÁC VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG				Thị trường Quảng Bình
758	Ống Inox 201		kg	45.000	nt
759	Ống Inox 304		kg	65.000	nt
760	Cây chống		cây	15.000	nt
761	Bao tải		cái	3.000	nt
762	Bạt lót		m2	3.000	nt
763	Bạt sắt fi 6		cái	2.000	nt
764	Bột đá (mài Granito)		kg	1.000	nt
765	Bột màu		kg	25.000	nt
766	Cao su tấm		m2	25.000	nt
767	Cốt ép		m2	8.500	nt
768	Cọc tre fi 6-8		m	4.800	nt
769	Cây tre fi 6-8		cây	12.000	nt
770	Củi		kg	1.500	nt
771	Dây kẽm gai		kg	17.000	nt
772	Dây thép buộc		kg	17.000	nt
773	Dây thùng		kg	8.000	nt
774	Đinh		kg	17.000	nt
775	Đinh vít lợp tôn		cái	900	nt
776	Đá trắng (mài Granito)		kg	1.600	nt
777	Đất đèn		kg	5.000	nt
778	Fi-brô-ximăng		m2	30.000	nt
779	Fi-brô-ximăng úp nóc		m2	38.000	nt
780	Giấy dầu		m2	3.300	nt
781	Giáo thép		kg	16.500	nt
782	Giấy nhám		tờ	1.200	nt
783	Hoa Inox cửa sổ 14x14 dày 2mm		m2	636.500	nt
784	Hoa sắt vuông 14x14		m2	370.000	nt
785	Hoa sắt vuông 12x12		m2	300.000	nt
786	Hoa sắt vuông 10x10mm		m2	250.000	nt
787	Lan can sắt gia công sẵn		m2	650.000	nt
788	Kính màu dày 4mm		m2	130.000	nt
789	Kính màu dày 5mm		m2	145.000	nt
790	Kính trắng dày 4mm		m2	105.000	nt
791	Kính trắng dày 5mm		m2	125.000	nt
792	Lưới thép B40		m2	45.000	nt
793	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)		m	15.000	nt
794	Móc sắt		cái	1.500	nt
795	Ô xy		chai	63.000	nt
796	Phèn chua		kg	21.000	nt
797	Que hàn		kg	20.000	nt
798	Vôi cục		kg	4.500	nt
799	Sơn Bạch tuyết loại 1		kg	50.000	nt
800	Sơn Bạch tuyết loại 2		kg	40.000	nt
801	Sơn mài loại 1		kg	55.000	nt

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC

Tháng 10 năm 2018

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	DÂY ĐIỆN CADIVI			Công ty Cổ phần Cadivi SĐT: (08)38.299443 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	<i>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
1	VCm-1x0,5	m	1.560	
2	VCm-1x0,75	m	2.170	
3	VCm-1x1	m	2.790	
4	VCm-1x1,5	m	4.100	
5	VCm-1x2,5	m	6.560	
6	VCm-1x4	m	10.150	
7	VCm-1x6	m	15.350	
8	VCm-1x10	m	27.600	
9	VCm-1x16	m	40.700	
10	VCm-1x25	m	63.000	
	<i>Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
11	VCmo-2x0,75	m	5.150	
12	VCmo-2x1	m	6.450	
13	VCmo-2x1,5	m	9.090	
14	VCmo-2x2,5	m	14.640	
15	VCmo-2x4	m	22.100	
16	VCmo-2x6	m	33.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
17	CVV-2x1,5	m	13.350	
18	CVV-2x2,5	m	19.600	
19	CVV-2x4	m	28.400	
20	CVV-2x6	m	39.200	
21	CVV-2x10	m	63.200	
22	CVV-2x16	m	98.000	
23	CVV-2x25	m	142.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
24	CVV-3x1,5	m	17.630	
25	CVV-3x2,5	m	26.100	
26	CVV-3x4	m	38.300	
27	CVV-3x6	m	54.500	
28	CVV-3x10	m	87.900	
29	CVV-3x16	m	135.700	
30	CVV-3x25	m	202.400	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</i>			
31	CXV-4x1,5	m	22.400	
32	CXV-4x2,5	m	33.200	
33	CXV-4x4	m	50.000	
34	CXV-4x6	m	71.600	
35	CXV-4x10	m	114.400	
36	CXV-4x16	m	174.200	
37	CXV-4x25	m	263.500	
II	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN			Ngõ 320, Đường Khương Đình, Cụm 3, P.Hạ Đình, Q.Thanh Xuân, TP.
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>			
38	VCTFK 2x0,75	m	6.061	
39	VCTFK 2x1	m	7.284	

Thanh

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
40	VCTFK 2x1,5	m	10.016	Hà Nội Tel: (08) 38588565 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
41	VCTFK 2x2,5	m	15.984	
42	VCTFK 2x4	m	24.594	
43	VCTFK 2x6	m	36.639	
	Cáp đồng treo 2 ruột CUI/XLPE/PVC- 0,6/1KV			
44	CXV 2x1,5	m	11.235	
45	CXV 2x2,5	m	16.783	
46	CXV 2x4	m	24.508	
47	CXV 2x6	m	36.620	
	Cáp đồng ngâm 3 pha + 1 pha trung tính - CUI/XLPE/PVC/DSTA/PVC -			
48	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	39.506	
49	DSTA 3x4+1x2,5	m	54.123	
50	DSTA 3x6+1x4	m	74.252	
51	DSTA 3x10+1x6	m	110.233	
52	DSTA 3x16+1x10	m	166.682	
53	DSTA 3x25+1x16	m	249.879	
54	DSTA 3x35+1x16	m	326.745	
55	DSTA 3x35+1x25	m	350.692	
	Cáp đồng ngâm 4 ruột đều - CUI/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
56	DSTA 4x2,5	m	42.689	
57	DSTA 4x4	m	58.025	
58	DSTA 4x6	m	80.025	
59	DSTA 4x10	m	121.035	
60	DSTA 4x16	m	181.964	
61	DSTA 4x25	m	273.325	
III	THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
62	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	11.800	
63	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	
64	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
65	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
66	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	
67	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	
68	Mặt viên đôi	cái	12.600	
	Ổ cắm			
69	Ổ cắm đơn	cái	31.000	
70	Ổ cắm đôi	cái	49.500	
71	Ổ cắm ba	cái	62.000	
72	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	52.000	
73	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	70.000	
	Aptomat tép T9			
74	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	66.500	
75	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	76.000	
76	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	133.000	
77	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	152.000	
	Tủ Aptomat			
78	Tủ Aptomat 4P	cái	89.500	
79	Tủ Aptomat 6P	cái	121.000	
80	Tủ Aptomat 9P	cái	202.000	
81	Tủ Aptomat 12P	cái	270.000	
82	Tủ Aptomat 18P	cái	510.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
83	Tủ Aptomat 24P	cái	626.000	
	Đế			
84	Đế âm đơn	cái	3.900	
85	Đế âm đôi	cái	11.800	
86	Đế aptomat tép	cái	3.500	
87	Đế nối đơn	cái	7.000	
	Bóng đèn + máng đèn			
88	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	106.000	
89	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái	135.000	
90	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	260.000	
91	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái	290.000	
92	Máng đèn 600mm, không bao gồm bóng	cái	96.000	
93	Máng đèn đơn 1200mm, không bao gồm bóng	cái	120.000	
94	Máng đèn đôi 1200mm, không bao gồm bóng	cái	196.000	
95	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái	86.000	
96	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái	126.000	
97	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái	169.000	
98	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái	229.000	
99	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái	170.000	
100	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái	220.000	
101	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái	300.000	
102	Đèn ốp trần led D250 6W	cái	158.000	
103	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái	230.000	
104	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái	305.000	
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN SUMAX			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
105	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	
106	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
107	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
108	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
109	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
110	Mặt automat khối	cái	14.000	
111	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
112	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
113	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
114	Ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
115	Ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
116	Ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
117	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
118	Máng đèn 0,6m + bóng	cái	122.000	
119	Máng đèn 1,2m đơn + bóng	cái	140.000	
120	Máng đèn 1,2m đôi + bóng	cái	220.000	
	Aptomat tép			
121	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	59.000	
122	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	69.000	
123	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	118.000	
124	aptomat 2 cực (50A-63A)	cái	138.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Aptomat chống giật			
125	Aptomat chống dò - giật kiểu CM (30CM)	cái	245.000	
126	Aptomat chống giật kiểu C (15/20/30C)	cái	290.000	
127	Aptomat khối đen (40/50C)	cái	65.000	
	Tủ Aptomat			
128	Tủ Aptomat 4P	cái	86.000	
129	Tủ Aptomat 6P	cái	115.000	
130	Tủ Aptomat 9P	cái	198.000	
131	Tủ Aptomat 12P	cái	235.000	
132	Tủ Aptomat 18P	cái	470.000	
133	Tủ Aptomat 24P	cái	600.000	
	Đế			
134	Đế âm đơn	cái	3.500	
135	Đế aptomat	cái	10.000	
136	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
137	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	
138	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Bóng đèn			
139	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
140	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
141	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
142	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	
143	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
144	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900	Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
145	Quạt treo tường fi 40 (đã bao gồm hộp số)	cái	270.000	
146	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700	
V	QUẠT THÔNG GIÓ			
147	Quạt thông gió có màn che 15	cái	220.000	
148	Quạt thông gió có màn che 20	cái	250.000	
149	Quạt thông gió có màn che 25	cái	280.000	
150	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái	289.000	
151	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái	320.000	Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
152	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	cái	350.000	
VI	CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG			
	Đèn LED			
153	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	66.500	
154	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	78.800	
155	Đèn LED Downlight D AT03L90/7W220v SS	cái	92.800	
156	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v SS	cái	108.500	
157	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	cái	131.000	
158	Bóng đèn tròn LED (LED A50 3w) E27/5000K/220V S	cái	38.500	
159	Bóng đèn tròn LED (LED A55 5w) E27/5000K/220V S	cái	47.300	
160	Bóng đèn tròn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	59.500	
161	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	16.000	

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Đèn HQ compact			
162	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	31.000	
163	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	35.000	
164	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000	
165	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	130.000	
166	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	154.000	
167	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	159.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
168	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	110.000	
169	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	134.000	
170	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8 có ballast điện tử	bộ	170.000	
171	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8 có ballast điện tử	bộ	272.000	
VII	THIẾT BỊ COMET			Công ty Cổ phần Nguyên Đạt Số 139/5 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại: 04 39233232 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Bóng tiết kiệm điện			
172	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	46.000	
173	Bóng đèn compact S2U 7W	Cái	46.000	
174	Bóng đèn compact S2U 9W	Cái	56.000	
175	Bóng đèn compact S2U 11W	Cái	62.500	
176	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	62.000	
177	Bóng đèn compact L2U 5W	Cái	43.500	
178	Bóng đèn compact L2U 7W	Cái	43.500	
179	Bóng đèn compact L2U 9W	Cái	47.500	
180	Bóng đèn compact L2U 11W	Cái	52.500	
181	Bóng đèn compact L2U 13W	Cái	52.500	
182	Bóng đèn compact L2U 15W	Cái	54.000	
183	Bóng đèn compact S3U 7W	Cái	62.500	
184	Bóng đèn compact S3U 9W	Cái	71.500	
185	Bóng đèn compact S3U 11W	Cái	71.500	
186	Bóng đèn compact S3U 13W	Cái	73.500	
187	Bóng đèn compact L3U 15W	Cái	65.500	
188	Bóng đèn compact L3U 18W	Cái	65.500	
	Tăng phô/ Chấn lưu			
189	Tăng phô thường dùng cho bóng 0,6m (CBEV20, CBEI20)	Cái	42.000	
190	Tăng phô thường dùng cho bóng 1,2m (CBEV40, CBEI40)	Cái	42.000	
191	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0,6m (CBF20, CBT18)	Cái	42.000	

Thanh

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
192	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1,2m (CBF40, CBT36)	Cái	42.000	
193	Tăng phô điện tử Comet 18/20W	Cái	38.000	
194	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	41.000	
195	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	62.000	
196	Tăng phô thường 0,6m (CBC20)	Cái	42.000	
197	Tăng phô thường 1,2m (CBC40)	Cái	42.000	
198	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBI20)	Cái	42.000	
199	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBI40)	Cái	42.000	
200	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBL20)	Cái	42.000	
201	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBL40)	Cái	42.000	
	Công tắc, ổ cắm Comet			
202	Mặt 1 lỗ	Cái	10.800	
203	Mặt 2 lỗ	Cái	10.800	
204	Mặt 3 lỗ	Cái	10.800	
205	Mặt 4 lỗ	Cái	15.000	
206	Mặt 5 lỗ	Cái	17.200	
207	Mặt 6 lỗ	Cái	18.500	
208	Mặt MCB 1 cực	Cái	12.200	
209	Mặt MCB 2 cực	Cái	12.200	
210	Mặt CB đen	Cái	12.200	
211	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.000	
212	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	43.500	
213	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	59.000	
214	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	Cái	33.000	
215	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	Cái	33.000	
216	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	37.500	
217	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	60.500	
218	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
219	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	Cái	55.000	
220	Công tắc 1 chiều	Cái	6.700	
221	Công tắc 2 chiều	Cái	12.500	
222	Công tắc 2 cực 20A	Cái	56.700	
	Công tắc, ổ cắm CS2			
223	Mặt 1 lỗ	Cái	11.800	
224	Mặt 2 lỗ	Cái	11.800	
225	Mặt 3 lỗ	Cái	11.800	
226	Mặt 4 lỗ	Cái	18.000	
227	Mặt 5 lỗ	Cái	18.000	
228	Mặt 6 lỗ	Cái	18.000	
229	Ổ cắm đơn hai chấu	Cái	31.500	
230	Ổ cắm đôi hai chấu	Cái	49.000	
231	Ổ cắm ba hai chấu	Cái	59.500	
232	Ổ cắm đơn hai chấu + 1 lỗ	Cái	39.000	
233	Ổ cắm đơn hai chấu + 2 lỗ	Cái	39.000	
234	Ổ cắm đôi hai chấu + 1 lỗ	Cái	45.500	
235	Ổ cắm đôi hai chấu + 2 lỗ	Cái	46.500	
236	Ổ cắm đơn ba chấu	Cái	45.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
237	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	62.000	
238	Ổ cắm đôi ba chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
239	Ổ cắm đôi ba chấu + 2 lỗ	Cái	47.500	
240	Mặt viền đổi CS20 màu xám	Cái	5.450	
241	Mặt CB 2 cực	Cái	11.800	
242	Mặt 1 MCB	Cái	11.800	
243	Mặt 2 MCB	Cái	11.800	
244	Công tắc 1 chiều	Cái	8.800	
245	Công tắc 2 chiều	Cái	16.500	
246	Công tắc 2 cực	Cái	65.000	
	Ống luồn tròn PVC - L.SERIES COMET			
247	Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m	Cây	16.800	
248	Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m	Cây	22.000	
249	Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m	Cây	31.800	
250	Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m	Cây	56.000	
	Cầu dao tự động Comet - New			
251	Cầu dao tự động 1 cực 6A 4,5kA (CBM106,CBM132)	Cái	46.500	
252	Cầu dao tự động 1 cực 10A 4,5kA	Cái	46.500	
253	Cầu dao tự động 1 cực 16A 4,5kA	Cái	46.500	
254	Cầu dao tự động 1 cực 20A 4,5kA	Cái	46.500	
255	Cầu dao tự động 1 cực 25A 4,5kA	Cái	46.500	
256	Cầu dao tự động 1 cực 40A 4,5kA	Cái	46.500	
257	Cầu dao tự động 1 cực 50A 4,5kA	Cái	72.000	
258	Cầu dao tự động 1 cực 63A 4,5kA	Cái	72.000	
259	Cầu dao tự động 2 cực 6A 4,5kA (CBM206,CBM232)	Cái	93.000	
260	Cầu dao tự động 2 cực 10A 4,5kA	Cái	93.000	
261	Cầu dao tự động 2 cực 16A 4,5kA	Cái	93.000	
262	Cầu dao tự động 2 cực 20A 4,5kA	Cái	93.000	
263	Cầu dao tự động 2 cực 25A 4,5kA	Cái	93.000	
264	Cầu dao tự động 2 cực 40A 4,5kA	Cái	93.000	
265	Cầu dao tự động 2 cực 50A 4,5kA	Cái	139.000	
266	Cầu dao tự động 2 cực 63A 4,5kA	Cái	139.000	
267	Cầu dao tự động 3 cực 6A 4,5kA (CBM306,CBM332)	Cái	165.000	
268	Cầu dao tự động 3 cực 10A 4,5kA	Cái	165.000	
269	Cầu dao tự động 3 cực 16A 4,5kA	Cái	165.000	
270	Cầu dao tự động 3 cực 20A 4,5kA	Cái	165.000	
271	Cầu dao tự động 3 cực 25A 4,5kA	Cái	165.000	
272	Cầu dao tự động 3 cực 40A 4,5kA	Cái	165.000	
273	Cầu dao tự động 3 cực 50A 4,5kA	Cái	196.000	
274	Cầu dao tự động 3 cực 63A 4,5kA	Cái	196.000	
	Hộp nhựa gắn nổi Comet			
275	Hộp nhựa gắn nổi CMGC1	Cái	8.800	
276	Hộp nhựa gắn nổi CMGC2	Cái	5.300	
VIII	CỘT ĐIỆN BTLT			Công ty CP xây dựng điện Vneco12
277	Cột điện BTLT 7,5A	Cột	1.908.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
278	Cột điện BTLT 7,5B	Cột	2.231.818	155 Lý Thường Kiệt, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
279	Cột điện BTLT 7,5C	Cột	2.331.818	
280	Cột điện BTLT 8,4A	Cột	2.263.636	
281	Cột điện BTLT 8,4B	Cột	2.554.545	
282	Cột điện BTLT 8,4C	Cột	2.809.091	
283	Cột điện BTLT 10,5A	Cột	3.381.818	
284	Cột điện BTLT 10,5B	Cột	3.518.182	
285	Cột điện BTLT 10,5C	Cột	3.850.000	
286	Cột điện BTLT 12A	Cột	5.072.727	
287	Cột điện BTLT 12B	Cột	5.554.545	
288	Cột điện BTLT 12C	Cột	6.613.636	
289	Cột điện BTLT 14A	Cột	7.225.000	
290	Cột điện BTLT 14B	Cột	8.450.000	
291	Cột điện BTLT 14C	Cột	10.645.000	
IX	ĐÈN OLE DURA			Công ty CP ĐTXD - TM- XNK Việt Anh. ĐC: 22 Hermann Gmeiner - K.Yên Phúc - TP. Vinh - Nghệ An ĐT: 0383.589309 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
292	Đèn Ole Dura mini ST B 30W, 6 led	Bộ	4.341.000	
293	Đèn Ole Dura mini ST B 55W, 12 led	Bộ	4.575.000	
294	Đèn Ole Dura mini ST B 80W, 8 led	Bộ	5.690.000	
294	Đèn Ole Dura mini ST HE 35W, 16 led	Bộ	4.575.000	
295	Đèn Ole Dura mini ST HE 45W, 20 led	Bộ	4.693.000	
295	Đèn Ole Dura mini ST HE 55W, 24 led	Bộ	4.868.000	
293	Đèn Ole Led Future mini 55W, 24 led	Bộ	9.729.000	
294	Đèn Ole Led Future mini 70W, 32 led	Bộ	11.472.000	
295	Đèn Ole Led Future mini 90W, 40 led	Bộ	10.600.000	

Được *chữ*

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

Tháng 10 năm 2018

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
I	CÔNG TY NHỰA ĐÀ NẴNG				Số 371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại : 0511.3714460 Đơn giá tại thị trường Quảng Binh
1	ống nhựa HDPE D20 dày 2,3 mm	m	8.780		
2	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	11.120		
3	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.742		
4	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0 mm	m	14.580		
5	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.992		
6	ống nhựa HDPE D32 dày 3,6 mm	m	22.287		
7	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	29.643		
8	ống nhựa HDPE D42 dày 4,5 mm	m	35.128		
9	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	45.794		
10	ống nhựa HDPE D50 dày 5,6 mm	m	53.876		
11	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	59.594		
12	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	72.605		
13	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	69.865		
14	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	85.325		
15	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	80.718		
16	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.613		
17	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	122.313		
18	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	148.063		
19	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	154.846		
20	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	188.858		
21	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	195.700		
22	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	239.624		
23	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.072		
24	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	309.499		
25	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	319.382		
26	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	395.314		
27	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	399.522		
28	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	482.950		
29	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	500.004		
30	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	609.307		
31	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	617.923		
32	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	758.142		
33	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	938.186		
34	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	970.647		
35	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.206.100		
II	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI				Đường số 5, KCN Điện Nam, Quảng Nam Điện thoại: 0510.2214012. Đơn giá tại thị trường Quảng Binh
36	ống nhựa HDPE D20 dày 1,8 mm	m	7.100		
37	ống nhựa HDPE D20 dày 2,0 mm	m	7.700		
38	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.700		
39	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.690		
40	ống nhựa HDPE D27 dày 3,2mm	m	15.600		
41	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.140		
42	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	16.040		
43	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.760		
44	ống nhựa HDPE D34 dày 3,8 mm	m	22.570		
45	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	16.590		

Đã kiểm tra và đúng *Chữ*

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
46	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	20.030		
47	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	24.200		
48	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	25.740		
49	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.730		
50	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	39.970		
51	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	49.130		
52	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	56.830		
53	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	70.060		
54	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	89.730		
55	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.430		
56	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	96.980		
57	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	120.460		
58	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	125.440		
59	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	155.530		
60	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	157.440		
61	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.690		
62	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	206.290		
63	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.330		
64	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	257.770		
65	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.220		
66	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	320.130		
67	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	398.890		
68	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	401.610		
69	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	502.310		
70	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	612.970		
71	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	749.470		
72	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	781.920		
73	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	933.830		
74	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	786.720		
75	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	979.510		
75	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.189.150		
76	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	999.270		
77	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.231.750		
78	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.511.180		
79	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	1.260.660		
80	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.579.610		
81	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.920.220		
III	CÔNG TY MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC NBM PLASCO				Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nổi A - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. ĐT 03213.967863 Giá bán tại thị trường Quảng Bình.
82	ống nhựa HDPE D20 2,0 mm	m	7.800		
83	ống nhựa HDPE D25 2,0 mm	m	10.000		
84	ống nhựa HDPE D25 3,0 mm	m	14.200		
85	ống nhựa HDPE D32 2,0 mm	m	13.100		
86	ống nhựa HDPE D32 3,0 mm	m	18.700		
87	ống nhựa HDPE D40 2,0 mm	m	16.500		
88	ống nhựa HDPE D40 3,0 mm	m	23.900		
89	ống nhựa HDPE D50 2,4 mm	m	25.100		
90	ống nhựa HDPE D50 3,0 mm	m	30.400		
91	ống nhựa HDPE D63 3,0 mm	m	39.400		

Đã kiểm tra và xác nhận đúng số lượng và chất lượng vật tư.

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
92	ống nhựa HDPE D63 3,8 mm	m	48.500		
93	ống nhựa HDPE D75 3,6 mm	m	55.600		
94	ống nhựa HDPE D75 4,5 mm	m	68.400		
95	ống nhựa HDPE D90 4,3 mm	m	79.800		
96	ống nhựa HDPE D90 5,4 mm	m	98.400		
97	ống nhựa HDPE D110 4,2 mm	m	96.400		
98	ống nhựa HDPE D110 5,3 mm	m	119.700		
99	ống nhựa HDPE D125 4,8 mm	m	124.200		
100	ống nhựa HDPE D125 6,0 mm	m	153.000		
101	ống nhựa HDPE D140 5,4 mm	m	156.700		
102	ống nhựa HDPE D140 6,7 mm	m	191.600		
103	ống nhựa HDPE D160 6,2 mm	m	205.600		
104	ống nhựa HDPE D160 7,7 mm	m	251.300		
105	ống nhựa HDPE D180 6,9 mm	m	256.000		
106	ống nhựa HDPE D180 8,6 mm	m	315.800		
107	ống nhựa HDPE D200 7,7 mm	m	317.500		
108	ống nhựa HDPE D200 9,6 mm	m	391.300		
109	ống nhựa HDPE D225 8,6 mm	m	398.900		
110	ống nhựa HDPE D225 10,8 mm	m	494.400		
111	ống nhựa HDPE D250 9,6 mm	m	494.300		
112	ống nhựa HDPE D250 11,9 mm	m	605.100		
113	ống nhựa HDPE D280 10,7 mm	m	616.600		
114	ống nhựa HDPE D280 13,4 mm	m	763.800		
115	ống nhựa HDPE D315 12,1 mm	m	785.500		
116	ống nhựa HDPE D315 15,0 mm	m	959.900		
117	ống nhựa HDPE D355 13,6 mm	m	992.600		
118	ống nhựa HDPE D355 16,9 mm	m	1.218.700		
119	ống nhựa uPVC D21 dày 1,0 mm	m	5.100		
120	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	8.200		
121	ống nhựa uPVC D27 dày 1,0 mm	m	6.300		
122	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	9.500		
123	ống nhựa uPVC D27 dày 2,0mm	m	10.400		
124	ống nhựa uPVC D34 dày 1,0 mm	m	8.200		
125	ống nhựa uPVC D34 dày 1,7 mm	m	12.000		
126	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	14.300		
127	ống nhựa uPVC D42 dày 1,2 mm	m	12.200		
128	ống nhựa uPVC D42 dày 1,7 mm	m	16.400		
129	ống nhựa uPVC D42 dày 2,0 mm	m	18.300		
130	ống nhựa uPVC D48 dày 1,9 mm	m	19.500		
131	ống nhựa uPVC D48 dày 2,3 mm	m	22.100		
132	ống nhựa uPVC D60 dày 1,9 mm	m	27.700		
133	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	31.600		
134	ống nhựa uPVC D75 dày 1,9 mm	m	24.200		
135	ống nhựa uPVC D75 dày 2,3 mm	m	29.700		
136	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9 mm	m	44.300		
137	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m	54.100		
138	ống nhựa uPVC D90 dày 1,5 mm	m	30.610		
139	ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	m	50.200		
140	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m	63.900		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
141	ống nhựa uPVC D110 dày 1,8 mm	m	41.800		
142	ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	m	59.600		
143	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m	76.400		
144	ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	m	93.200		
145	ống nhựa uPVC D125 dày 3,0 mm	m	76.500		
146	ống nhựa uPVC D125 dày 3,9 mm	m	98.500		
147	ống nhựa uPVC D125 dày 4,8 mm	m	119.500		
148	ống nhựa uPVC D140 dày 3,3 mm	m	94.700		
149	ống nhựa uPVC D140 dày 4,3 mm	m	121.700		
150	ống nhựa uPVC D140 dày 5,4 mm	m	150.300		
151	ống nhựa uPVC D160 dày 3,8 mm	m	123.700		
152	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	156.600		
153	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	197.000		
154	ống nhựa uPVC D180 dày 5,5 mm	m	198.000		
155	ống nhựa uPVC D180 dày 6,9 mm	m	244.900		
156	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	248.100		
157	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	303.300		
157	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m	308.300		
158	ống nhựa uPVC D225 dày 8,6 mm	m	380.100		
159	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	381.900		
160	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	470.700		
IV	SẢN PHẨM VIGLACERA				Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm xi bết tay gạt				nt
161	Xi bết VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	cái	1.318.000		nt
162	Xi bết VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	cái	1.136.000		nt
	Sản phẩm xi bết 2 nhấn và 1 nhấn				nt
163	Xi bết VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	cái	1.500.000		nt
164	Xi bết VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	cái	1.863.636		nt
165	Xi bết VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	cái	1.622.727		nt
	Sản phẩm xi bết cao cấp liền khối				nt
166	Xi bết C109 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.613.636		nt
167	Xi bết V42 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.863.636		nt
168	Xi bết C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	cái	2.480.000		nt
	Chậu rửa				nt
169	Chậu VLT2, VLT3	bộ	254.545		nt
170	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000		nt
171	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000		nt
172	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	781.818		nt
173	Chậu VTL2+ VII	bộ	495.455		nt
174	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ	736.364		nt
175	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	772.727		nt
	Sản phẩm khác				nt
176	Xi xổm ST08M	cái	381.818		nt
177	Kết treo VII5 (PK tay gạt)	cái	654.545		nt
178	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	663.636		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
179	Tiểu nam TT1	cái	236.364		nt
180	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	863.636		nt
	Vòi sen				nt
181	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101	cái	663.636		nt
182	Vòi rửa tay VG 107+VG 106	cái	436.364		nt
183	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500		nt
184	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000		nt
185	Vòi rửa bát gắn tường VT 708	cái	609.500		nt
186	Vòi rửa bát gắn chậu VG 702	cái	451.000		nt
187	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200		nt
V	SẢN PHẨM KHÁC				
188	Siphon thanh giặt thẳng SP4	cái	309.091		nt
189	Siphon thanh giặt cong	cái	275.000		nt
190	Siphon nhấn	cái	272.727		nt
191	Siphon lật	cái	327.273		nt
192	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002		nt
193	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997		nt
194	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998		nt
195	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004		nt
196	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997		nt
197	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004		nt
198	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998		nt
199	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000		nt
200	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005		nt
201	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996		nt
202	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500		nt
203	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700		nt
204	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000		nt
205	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200		nt
206	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	818.182		nt
207	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	909.991		nt
208	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	881.818		nt
209	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	763.636		nt
210	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1bàn (1005x500x180)	cái	836.364		nt
211	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	518.182		nt
212	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	581.818		nt
213	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	572.727		nt
214	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	572.727		nt
215	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	354.545		nt

[Handwritten signatures]

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
216	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VRN	bộ	1.770.000		nt
217	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VRN	bộ	1.570.000		nt
218	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306V	bộ	1.590.000		nt
219	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333V	bộ	1.390.000		nt
220	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-108VRN	bộ	1.640.000		nt
221	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-107VRN	bộ	1.470.000		nt
222	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-108VRN	bộ	1.460.000		nt
223	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-107VRN	bộ	1.290.000		nt
224	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VPRN	bộ	1.950.000		nt
225	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VPRN	bộ	1.750.000		nt
226	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306VPR	bộ	1.609.000		nt
227	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333VPR	bộ	1.427.000		nt
228	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000		nt
229	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000		nt
230	Bệ xí xỏm Viglacera ST4	bộ	280.000		nt
231	Bệ xí xỏm Viglacera ST4	bộ	290.000		nt
232	Bệ xí xỏm Cosevco	bộ	250.000		nt
233	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000		nt
234	Bệ xí bệt Caesar C1326	bộ	1.144.000		nt
235	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.773.000		nt
236	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.864.000		nt
237	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	2.000.000		nt
238	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000		nt
239	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000		nt
240	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.986.364		nt
241	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái	3.065.909		nt
242	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1,5 m3	cái	4.620.454		nt
243	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái	6.045.454		nt
244	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái	7.945.454		nt
245	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái	9.240.909		nt
246	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000		nt
247	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000		nt
248	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000		nt
249	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000		nt
250	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
251	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000		nt
252	Gương soi Caesar M110	cái	156.000		nt
253	Gương soi Caesar M111	cái	209.000		nt
254	Gương soi Caesar M112	cái	291.000		nt
255	Gương soi IMOX nội	cái	127.000		nt
256	Gương soi IMOX ngoại	cái	185.000		nt
266	Van cầu fi 21	cái	16.100		nt
267	Van cầu fi 27	cái	21.000		nt
268	Van cầu fi 34	cái	28.700		nt
269	Van gạt tay dài DN15	cái	82.000		nt
270	Van gạt tay bướm DN15	cái	82.000		nt
271	Van bi DN15	cái	65.000		nt
272	Đầu bịt fi 21 PN16	cái	803		nt
273	Đầu bịt fi 27 PN16	cái	1.001		nt
274	Đầu bịt fi 34 PN16	cái	1.903		nt
275	Đầu bịt fi 42 PN16	cái	3.201		nt
276	Đầu bịt fi 48 PN16	cái	2.299		nt
277	Đầu bịt fi 60 PN16	cái	6.501		nt
278	Đầu bịt fi 90 PN16	cái	13.398		nt
279	Đầu bịt fi 110 PN16	cái	21.901		nt
280	Chụp lọc nước số 1	cái	15.202		nt
281	Chụp lọc nước số 2	cái	15.202		nt
282	Mặt bích fi 60	cái	70.400		nt
283	Mặt bích fi 75	cái	94.303		nt
284	Mặt bích fi 90	cái	108.900		nt
285	Mặt bích fi 114	cái	168.938		nt
286	Keo PVC 15Gr	cái	2.200		nt
287	Keo PVC 30Gr	cái	3.201		nt
288	Keo PVC 50Gr	cái	5.005		nt
289	Roăng cao su fi 63	cái	3.399		nt
290	Roăng cao su fi 75	cái	4.895		nt
291	Roăng cao su fi 90	cái	6.402		nt
292	Roăng cao su fi 110	cái	8.096		nt
293	Roăng cao su fi 125	cái	8.998		nt
294	Roăng cao su fi 140	cái	10.505		nt
295	Roăng cao su fi 160	cái	13.002		nt
296	Roăng cao su fi 180	cái	15.620		nt
297	Roăng cao su fi 200	cái	17.204		nt
298	Đồng hồ nước Multimag TMII, DN15	cái	445.000		nt
299	Đồng hồ nước Multimag, DN20	cái	1.090.000		nt
300	Đồng hồ nước Multimag, DN25	cái	2.565.000		nt

Được *trình*